

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

000

**QUÝ 4 NĂM 2022**

**CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN THÁC MƠ**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 279/TMP-TCKT  
V/v: Giải trình kết quả kinh  
doanh quý 4/2022

Bình Phước, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ,

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2022 (141,685 tỷ đồng) của Công ty tăng so với quý 4 năm 2021 (89,875 tỷ đồng), nguyên nhân:

Doanh thu - Thủy điện trong kỳ tăng (quý 4/2022: 228,198 tỷ đồng, quý 4/2021: 193,630 tỷ đồng) do giá thanh toán bình quân trong kỳ cao hơn so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: TCKT, VT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Huỳnh Văn Khánh**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.070.477.495.552</b>	<b>707.405.245.080</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.530.155.747</b>	<b>67.939.072.092</b>
1. Tiền	111	V.01	3.530.155.747	2.939.072.092
2. Các khoản tương đương tiền	112			65.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>733.000.000.000</b>	<b>415.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		733.000.000.000	415.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>331.275.036.069</b>	<b>222.706.653.730</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		272.717.869.147	170.409.463.185
2. Trả trước cho người bán	132		1.056.598.309	656.140.080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.640.000.000	14.640.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	42.860.568.613	37.001.050.465
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.493.461.627</b>	<b>1.042.336.919</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.493.461.627	1.042.336.919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>178.842.109</b>	<b>717.182.339</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		178.842.109	110.419.722
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		606.762.617
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.060.901.923.062</b>	<b>1.127.260.656.950</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>66.774.107.000</b>	<b>80.560.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		65.920.000.000	80.560.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	854.107.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>542.987.839.181</b>	<b>598.446.496.010</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	533.153.090.234	589.038.966.956
– Nguyên giá	222		2.613.631.066.803	2.609.902.250.851
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.080.477.976.569)	(2.020.863.283.895)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.834.748.947	9.407.529.054
– Nguyên giá	228		14.290.235.933	13.309.813.335
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.455.486.986)	(3.902.284.281)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.944.512.876</b>	<b>1.943.292.479</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.944.512.876	1.943.292.479
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>438.394.430.000</b>	<b>438.394.430.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		186.134.430.000	186.134.430.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		101.400.000.000	101.400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150.860.000.000	150.860.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.801.034.005</b>	<b>7.916.438.461</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.1.4	5.100.148.856	6.167.899.932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		700.885.149	1.748.538.529
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.131.379.418.614</b>	<b>1.834.665.902.030</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>579.046.270.499</b>	<b>560.304.890.941</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>202.368.574.436</b>	<b>135.514.648.284</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		34.586.061.364	26.599.045.741
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	77.198.086.044	33.705.648.320
4. Phải trả người lao động	314		18.887.025.103	20.218.080.501
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.077.996.944	2.491.208.115
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10.983.635.611	10.506.018.832
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50.853.956.580	39.262.245.888
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.781.812.790	2.732.400.887
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>376.677.696.063</b>	<b>424.790.242.657</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		355.977.696.063	405.709.874.190
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			2.518.473.500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		20.700.000.000	16.561.894.967

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1.552.333.148.115</b>	<b>1.274.361.011.089</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1.552.333.148.115</b>	<b>1.274.361.011.089</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		290.931.473.498	231.969.100.587
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		504.947.306.526	285.937.542.411
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		363.261.793.017	(29.757.130.714)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		141.685.513.509	315.694.673.125
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.131.379.418.614</b>	<b>1.834.665.902.030</b>

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THUY LINH

BÙI THỊ KIM NA



NGUYỄN VĂN NON



CÔNG TY CỔ PHẦN THUYỀN ĐIỆN THÁC MƠ

Mẫu số B01-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý 4 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	234.701.482.807	198.802.916.286	943.362.537.793	634.781.927.935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>234.701.482.807</b>	<b>198.802.916.286</b>	<b>943.362.537.793</b>	<b>634.781.927.935</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	69.917.980.163	77.255.690.034	266.553.373.742	226.528.939.541
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>164.783.502.644</b>	<b>121.547.226.252</b>	<b>676.809.164.051</b>	<b>408.252.988.394</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	25.584.956.553	22.851.863.128	89.979.946.730	53.773.172.150
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8.457.988.260	8.713.651.302	34.299.833.827	30.236.221.955
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.457.988.260	8.713.651.302	34.299.833.827	31.804.516.955
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.579.957.428	26.646.834.502	52.865.609.165	49.596.456.741
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>172.330.513.509</b>	<b>109.038.603.576</b>	<b>679.623.667.789</b>	<b>382.193.481.848</b>
12. Thu nhập khác	31			358.028.627	4.629.857.817	368.028.627
13. Chi phí khác	32					
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>			<b>358.028.627</b>	<b>4.629.857.817</b>	<b>368.028.627</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>172.330.513.509</b>	<b>109.396.632.203</b>	<b>684.253.525.606</b>	<b>382.561.510.475</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác Mơ, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>684.253.525.606</b>	<b>382.561.510.475</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCD	02		62.342.331.992	60.865.214.040
Các khoản dự phòng	03		(2.518.473.500)	(1.655.400.500)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(89.979.946.730)	(53.828.743.504)
Chi phí lãi vay	06		34.299.833.827	31.804.516.955
Các khoản điều chỉnh khác	07		4.234.955.033	13.792.232.017
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>692.632.226.228</b>	<b>433.539.329.483</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(107.857.472.635)	(84.143.308.162)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(403.471.328)	1.251.153.390
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.421.024.008)	40.265.389.301
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		999.328.689	(792.011.261)
Tiền lãi vay đã trả	14		(34.128.410.712)	(31.794.181.510)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(71.501.056.430)	(68.428.040.367)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.022.607.597)	(9.861.860.833)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>465.297.512.207</b>	<b>280.036.470.041</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(9.710.458.947)	(155.016.782.587)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-	55.571.354
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23		(813.000.000.000)	(548.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24		509.640.000.000	821.640.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(52.000.000.000)



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86.847.256.030	52.949.261.698
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(226.223.202.917)</b>	<b>119.628.050.465</b>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	124.607.180.346
Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.140.467.435)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(265.342.758.200)	(504.472.941.441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(303.483.225.635)	(379.865.761.095)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(64.408.916.345)	19.798.759.411
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.939.072.092	48.140.312.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>3.530.155.747</b>	<b>67.939.072.092</b>

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

**DẶNG THÚY LINH**

**BÙI THỊ KIM NA**

**NGUYỄN VĂN NON**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**  
Địa chỉ: Phường Thác Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 4 năm 2022*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con:

Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosá:

+ Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Danh sách các công ty liên kết :

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trì, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.



- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế t
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời giá hữu dụng ước tính.
  - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi;
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
  - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
  - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:
- V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối kỳ		Đơn vị tính: đồng	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt	1.260.000.000			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.270.155.747			2.939.072.092
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền				65.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.530.155.747</b>			<b>67.939.072.092</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đơn vị tính: đồng	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu:				
- Tổng giá trị trái phiếu:				
- Các khoản đầu tư khác:				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đơn vị tính: đồng	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngân hàng	733.000.000.000		415.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	733.000.000.000		415.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đơn vị tính: đồng	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con :	186.134.430.000		186.134.430.000	
+ Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	137.200.000.000		137.200.000.000	
+ Công ty cổ phần thủy điện Đăkroxa:	48.934.430.000		48.934.430.000	
- Đầu tư vào công ty liên kết	101.400.000.000		101.400.000.000	



+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	100.000.000.000		100.000.000.000	
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TB Thác Mơ	1.400.000.000		1.400.000.000	
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác:</b>	<b>150.860.000.000</b>		<b>150.860.000.000</b>	
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000		149.580.000.000	
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000		1.280.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>438.394.430.000</b>		<b>438.394.430.000</b>	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:  
Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 137.200.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh năm 2022 như sau:

+ Doanh thu: 63.358 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 19.887 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 48.934.430.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh năm 2022 như sau:

+ Doanh thu: 65.280 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 17.293 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình

Kết quả kinh doanh năm 2022 như sau:

+ Tổng doanh thu: 376.522 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 100.339 tỷ đồng

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Thu nhập lãi cho vay: 5.598 tỷ đồng

+ Thu nợ gốc cho vay: 14,64 tỷ đồng

+ Cổ tức năm 2021: 13,72 tỷ đồng

Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:

+ Cổ tức năm 2021: 12,233 tỷ đồng

Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình

+ Cổ tức năm 2021: 10 tỷ đồng

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chỉ tiết doanh thu các bên liên quan theo mục C)		272.717.869.147	170.409.463.185
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên			





**7. Tài sản khác:**

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền:				
b) Hàng tồn kho:				
c) Tài sản cố định:				
d) Tài sản khác:				

7. <b>Nợ xấu</b>	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
<b>Cộng</b>				

8. <b>Hàng tồn kho:</b>	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	1.281.163.609		356.156.485	
- Công cụ, dụng cụ:	23.629.498		12.569.500	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	1.188.668.520		673.610.934	
- Thành phẩm:				
- Hàng hóa:				
- Hàng gửi bán:				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
<b>Cộng</b>	<b>2.493.461.627</b>		<b>1.042.336.919</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

9. <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm t				
- Công trình xây dựng	6.944.512.876		1.943.292.479	



Cộng		6.944.512.876	1.943.292.479
------	--	---------------	---------------

**10. Tang, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.332.831.503.362	1.074.239.875.567	177.972.153.705	24.858.718.217		2.609.902.250.851
- Mua trong năm	-	419.120.370	-	749.000.000		1.168.120.370
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.560.695.582	-	-	-		2.560.695.582
- Tặng khác:	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-		-
- Giảm khác: điều chỉnh khi QT		-	-	-		-
NM diễn mất trời						
Số dư cuối kỳ	1.335.392.198.944	1.074.658.995.937	177.972.153.705	25.607.718.217		2.613.631.066.803
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.245.313.985.125	656.472.843.267	114.027.104.536	5.049.350.967		2.020.863.283.895
- Khấu hao trong kỳ	6.483.287.225	45.920.567.716	6.860.759.268	2.524.515.078		61.789.129.287
- Tính hao mòn	2.510.885.734	(11.172.155.953)	4.890.870.143	1.595.963.463		(2.174.436.613)
- Tặng khác: phân loại lại tài sản						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-		-
- Giảm khác		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	1.254.308.158.084	691.221.255.030	125.778.733.947	9.169.829.508		2.080.477.976.569
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	87.517.518.237	417.767.032.300	63.945.049.169	19.809.367.250		589.038.966.956
- Tại ngày cuối kỳ	81.084.040.860	383.457.740.907	52.193.419.758	16.437.888.709		533.153.090.234

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 31 tháng 12 năm 2022 là 480.987 triệu VND (1/1/2022: 534.406 triệu VND)

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31 tháng 12 năm 2022 là 1.945.398 triệu VND (1/1/2022: 1.945.215 triệu VND)
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

**11. Tang, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	13.151.533.335				158.280.000	13.309.813.335
- Mua trong năm					980.422.598	980.422.598
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						



- Tặng khác										
- Thanh lý, nhượng bán										-
- Giảm khác: phân loại										-
Số dư cuối kỳ								1.138.702.598		14.290.235.933
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										-
Số dư đầu năm								130.395.963		3.902.284.281
- Khấu hao trong kỳ								123.951.701		553.202.705
- Tăng khác: phân loại lại										
- Giảm thanh lý, nhượng bán										
- Giảm khác: phân loại lại										
Số dư cuối kỳ								<b>4.201.139.322</b>		<b>4.455.486.986</b>
<b>Giá trị còn lại</b>										-
- Tại ngày đầu năm								9.379.645.017		9.407.529.054
- Tại ngày cuối kỳ								8.950.394.013		9.834.748.947

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Cần cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;



\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

**13. Tang, giảm bất động sản đầu tư:**

Loại tài sản	Đơn vị tính	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>					
<b>Nguyên giá</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>					
<b>Nguyên giá</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số liệu và giai trình khác:

14. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng (chi tiết theo từng khoản mục)	178.842.109	110.419.722
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ:		



- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:			
- Chi phí đi vay:			
- Các khoản khác:		178.842.109	110.419.722
b) Dài hạn		5.100.148.856	6.167.899.932
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm:		5.100.148.856	6.167.899.932
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		5.278.990.965	6.278.319.654
<b>Cộng</b>			

<b>15. Tài sản khác</b>					
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			Cuối kỳ		Đầu năm
Khác				700.885.149	
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				700.885.149	1.748.538.529
<b>Cộng</b>				<b>700.885.149</b>	<b>1.748.538.529</b>

16. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm		Đầu năm	
			Cuối kỳ	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Vay dài hạn đến hạn trả	50.853.956.580		49.732.178.127	38.140.467.435	39.262.245.888	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	355.977.696.063		49.732.178.127	49.732.178.127	405.709.874.190	
<b>Cộng</b>	<b>406.831.652.643</b>		<b>49.732.178.127</b>	<b>87.872.645.562</b>	<b>444.972.120.078</b>	

Điều khoản và điều kiện các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2-2,3%	2030	406.831.652.643	444.972.120.078	

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 495.000 triệu VND, được sử dụng để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện mặt trời có công suất 50MWp.

Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 35 kỳ, tiền gốc sẽ được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 6 năm 2022. Tiền lãi được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 12 năm 2020.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản có định hư hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 480.987 triệu VND (1/1/2022: 534.406 triệu VND)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Từ 1 năm đến 5 năm				
Từ 5 năm				

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------



d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

17. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<b>34.586.061.364</b>		<b>26.599.045.741</b>	
- Phải trả cho các đối tượng khác	34.586.061.364		26.599.045.741	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)				
<b>Cộng</b>	<b>34.586.061.364</b>		<b>26.599.045.741</b>	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/dã cần trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	3.850.827.987	78.365.255.358	78.235.305.364	3.980.777.981
- Thuế TNDN	10.866.837.350	123.306.219.080	71.501.056.430	62.672.000.000
- Thuế Tài nguyên	4.364.062.337	80.301.584.953	81.763.009.523	2.902.637.767
- Thuế thu nhập cá nhân	189.601.594	6.465.029.133	6.330.504.014	324.126.713
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	(606.762.617)	2.442.923.033	1.836.160.416	-
- Thuế môn bài, thuế khác	-	101.642.555	73.513.692	28.128.863
- Phí dịch vụ môi trường rừng	7.621.859.052	30.973.066.308	31.304.510.640	7.290.414.720
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.812.460.000	6.812.460.000	13.624.920.000	-
<b>Cộng</b>	<b>33.098.885.703</b>	<b>328.768.180.420</b>	<b>284.668.980.079</b>	<b>77.198.086.044</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				

19. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả – Sửa chữa lớn phải trả	648.701.430	477.278.315
- Lãi vay phải trả	1.429.295.514	2.013.929.800
- Các khoản phải trả khác		



b) Dài hạn	Cộng	2.077.996.944	2.491.208.115
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)	Cộng		

<b>20. Phải trả khác</b>		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết:			
- Kinh phí công đoàn:	173.180.000		175.378.000
- Bảo hiểm xã hội:			
- Bảo hiểm y tế:			
- Bảo hiểm thất nghiệp:			
- Phải trả về cổ phần hoá:			
- Nhân ký quỹ, ký cược ngân hạn:			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	9.560.918.087		8.903.676.287
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	1.249.537.524		1.427.014.545
	<b>Cộng</b>	<b>10.983.635.611</b>	<b>10.506.018.832</b>

- b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)  
 - Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn  
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác  
 c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

<b>21. Doanh thu chưa thực hiện</b>		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Doanh thu nhận trước:			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:			
	<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngân hạn)			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).			

<b>22. Trái phiếu phải hành</b>					
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)		Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá:					
- Loại phát hành có chiết khấu:					
- Loại phát hành có phụ trội:					

<b>Công</b>							
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)							
<b>Công</b>							

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

**d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

**e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:**

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;



- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

**24. Dự phòng phải trả**

	Cuối quý	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Dự phòng phải trả khác		
<b>Cộng</b>	-	
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thời việc...)		
<b>Cộng</b>		2.518.473.500 2.518.473.500

**25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối quý	Đầu năm
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		

<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>	

**26. Vốn chủ sở hữu**



a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>56.454.368.091</b>	<b>174.700.416.113</b>			<b>540.719.505.743</b>	<b>1.471.874.289.947</b>
- Lãi trong năm			57.268.684.474			315.694.673.125	315.694.673.125
- Trích quỹ DTPT						(57.268.684.474)	
- Trích quỹ KTPL						(5.900.184.000)	(5.900.184.000)
- Trả cổ tức						(506.100.000.000)	(506.100.000.000)
- Điều chỉnh khác						(1.207.767.983)	(1.207.767.983)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>56.454.368.091</b>	<b>231.969.100.587</b>			<b>285.937.542.411</b>	<b>1.274.361.011.089</b>
- Lãi thuần trong kỳ						560.947.306.526	560.947.306.526
- Trích quỹ KTPL						(16.975.169.500)	(16.975.169.500)
- Trích quỹ DTPT			58.962.372.911			(58.962.372.911)	
- Trả cổ tức						(266.000.000.000)	(266.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>56.454.368.091</b>	<b>290.931.473.498</b>			<b>504.947.306.526</b>	<b>1.552.333.148.115</b>

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của nhà nước- Tổng công ty Phát điện 2	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000
<b>Cộng</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>700.000.000.000</b>
<b>c. Các giao dịch và vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d- Cổ phiếu</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000



+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần*

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	290.931.473.498	231.969.100.587
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

27. <b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

28. <b>Chênh lệch tỷ giá</b>	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu có nguyên nhân)	Năm nay	Năm trước
29. <b>Nguyên kinh phí</b>		
- Nguyên kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

30. <b>Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Tỷ lệ năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoài tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tếOUNCE, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. *Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình*



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính: đồng*

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	930.943.571.028	620.325.808.143
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	12.418.966.765	14.456.119.792
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp cơ hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:		
- Doanh thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>943.362.537.793</b>	<b>634.781.927.935</b>
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Mua bán điện	930.629.988.862	620.001.589.760
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	7.585.667.912	7.004.493.252
Tổng công ty Điện lực Miền Nam- Công ty Điện lực Bình Phước	289.135.081	341.855.298
<b>Cộng</b>	<b>938.504.791.855</b>	<b>627.347.938.310</b>
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	256.310.858.112	214.455.895.137
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh:		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	10.242.515.630	12.073.044.404
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ:		



- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>266.553.373.742</b>	<b>226.528.939.541</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.246.339.230	27.517.286.150
- Lãi bán các khoản đầu tư:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	57.733.607.500	26.255.886.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>89.979.946.730</b>	<b>53.773.172.150</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	34.299.833.827	31.804.516.955
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;		(1.568.295.000)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>34.299.833.827</b>	<b>30.236.221.955</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCD;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;	4.629.857.817	368.028.627
- Các khoản khác	4.629.857.817	368.028.627
<b>Cộng</b>	<b>4.629.857.817</b>	<b>368.028.627</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>		
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước



a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	52.865.609,165	49.596.456,741
- Trích quỹ khoa học và công nghệ		
- Các khoản chi phí QLDN khác	52.865.609,165	49.596.456,741
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>Cộng</b>	<b>52.865.609,165</b>	<b>49.596.456,741</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.962.252.890	6.701.323.537
- Chi phí nhân công	46.792.258.362	44.173.418.031
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.342.331.992	60.865.214.040
- Chi phí Sửa chữa lớn	14.658.643.104	4.501.295.002
- Thuế và phí	118.473.535.687	93.434.790.215
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.608.135.067	14.442.521.473
- Chi phí khác	49.581.825.805	52.006.833.984
<b>Cộng</b>	<b>319.418.982.907</b>	<b>276.125.396.282</b>
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.		
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	123.306.219.080	66.866.837.350
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		



- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực nhận đến Q4-2022:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến Q4-2022:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 38.140.467.435 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

